TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 05/2020/DS-ST Ngày: 12-5-2020 V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH - TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đức Cảnh

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Quỹ

Bà Trịnh Thị Lan

- Thư ký phiên toà: Bà Hứa Thu Hằng - Thư ký Toà án nhân dân thành phố NĐ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố NĐ, tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: Ông Trần Quang Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố NĐ, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Trần Gia T, sinh năm 1960; Đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 8/131 đường TTT, phường LV, thành phố NĐ, tỉnh Nam Định; Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Nam Định.

* *Bị đơn*: Ông Phạm Lôi P (Phạm Anh P), sinh năm 1973; Nơi cư trú: Số 15A/72 đường TTT, phường TN, thành phố NĐ, tỉnh Nam Định.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Số 8/131 đường TTT, phường LV, thành phố NĐ, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T: Ông Trần Gia T, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Số 8/131 đường TTT, phường LV, thành phố NĐ, tỉnh Nam Định. (Theo văn bản ủy quyền ngày 11-12-2019)

(Ông T và ông P đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ghi ngày 17-10-2019, bản tự khai ngày 10-12-2019 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là ông Trần Gia T trình bày:

Ông và ông Phạm Lôi P (tức Phạm Anh P) là người cùng xóm và quen biết nhau. Gia đình ông có một phần đất diện tích 214 m^2 tại đường Bái, phường LV, thành phố NĐ, tỉnh Nam Định. Diện tích đất này đã bị giải phóng mặt bằng làm vỉa hè. Năm 2017, ông đề xuất ông P thực hiện các thủ tục để yêu cầu nhà nước trả lại cho gia đình ông diện tích đất trên. Ông đã đưa cho ông P số tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* để làm các thủ tục lấy lại đất. Ông và ông P cùng TN là nếu không đòi lại được diện tích đất thì ông P phải trả lại ông số tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)*. Việc thỏa thuận giữa ông và ông P chỉ xác lập bằng miệng. Ngày 28-6-2017, ông P trực tiếp viết một giấy biên nhận. Nội dung của giấy biên nhận là ông P có vay ông số tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* và hẹn đến ngày 30-10-2017 ông P phải hoàn trả số tiền này. Nguồn gốc số tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* là tài sản chung của vợ chồng ông.

Sau nhiều lần đòi tiền ông P không được, ngày 11-7-2019, ông đã làm đơn tố cáo ông P gửi tới Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố NĐ. Ngày 14-10-2019, Công an thành phố NĐ ra thông báo số 1361 về việc không đủ căn cứ khởi tố vụ án hình sự đối với vụ việc trên. Do vậy, ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố NĐ giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản và buộc ông Phạm Lôi P phải trả cho vợ chồng ông số tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* và tiền lãi (tính theo lãi suất ngân hàng) từ tháng 7-2017 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Ngày 26-02-2020, ông T có hành vi chống người thi hành công vụ nên bị tạm giữ sau đó đã chuyển tạm giam. Ngày 25-3-2020 Tòa án nhân dân thành phố NĐ đã làm việc trực tiếp với ông T tại nhà tạm giữ Công an thành phố NĐ. Tại biên bản làm việc, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời vẫn nhận ủy quyền do bà Nguyễn Thị T đã ủy quyền cho ông theo văn bản ủy quyền ngày 11-12-2019. Cùng ngày 25-3-2020, ông T có đơn đề nghị tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

* Tại bản tự khai ngày 13-02-2020 và đơn đề nghị ngày 24-4-2020, bị đơn là ông Phạm Lôi P trình bày:

Ông và ông Trần Gia T là hàng xóm. Ông có đặt vấn đề vay của ông T số tiền số tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* với lãi suất là 2.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Ngày 28-6-2017 ông T cho ông vay 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* và ông có viết giấy nhận nợ cho ông T. Trong giấy nhận nợ có ghi ngày phải trả hết nợ là 30-10-2017 và không có thỏa thuận về lãi. Tuy nhiên, từ ngày 28-6-2017 đến tháng 12-2018, ông đã trả lãi đầy đủ cho ông T. Việc trả lãi cho ông T thì ông không có tài liệu chứng minh. Sau đó, ông bị tai nạn ô tô (vỡ 4 đốt sống cổ và 1 đĩa đệm). Từ đó, ông không làm ăn được nên không có tiền trả lãi cho ông T.

Trong giấy nhận nợ ngày 28-6-2017, ông viết tên mình là Phạm Anh P. Nhưng tên trong chứng minh nhân dân của ông là Phạm Lôi P. Ông thừa nhận Phạm Lôi P và Phạm Anh P đều là tên của ông.

Số tiền này ông vay là để làm ăn. Thời điểm vay tiền ông T thì ông và bà Trần Thị N (người chung sống với ông từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn) đã ly thân được ba năm, đến nay ông và bà N đã được Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng. Vì vậy, bà N không liên quan đến số tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* mà trước đó ông đã vay của ông T.

Nay, ông xác nhận vẫn nợ ông T 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)*. Nhưng do hoàn cảnh ốm đau nên ông đề nghị được trả dần nợ gốc và xin được miễn toàn bộ lãi.

Ngày 13-02-2020, ông P có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

* Tại bản tự khai ngày 10-12-2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là vợ của ông Trần Gia T. Năm 2017 ông T có nhờ ông Phạm Lôi P đòi lại diện tích đất bị nhà nước thu hồi trước đó và đưa 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* là tài sản chung của vợ chồng cho ông P làm thủ tục liên quan. Bản thân bà không trực tiếp giao dịch với ông P mà sau khi đưa tiền cho ông P thì ông T có thông báo lại cho bà.

Nay, ông P chưa thanh toán được số tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* cho vợ chồng bà. Do vậy, bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T là buộc ông P trả lại vợ chồng bà số tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* và tiền lãi (tính theo lãi suất ngân hàng) từ tháng 7-2017 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Ngày 11-12-2019, bà có đơn ủy quyền tham gia tố tụng cho ông T.

Ngày 26-02-2020, ông T bị bắt vì chống người thi hành công vụ, ngày 02-3-2020 bà có đơn đề nghị Tòa án làm việc trực tiếp với ông T. Bà đồng ý với mọi quyết định của ông T và không có yêu cầu nào khác.

* Tại bản tự khai ngày 13-02-2020, bà Trần Thị N (người chung sống với ông P nhưng không có đăng ký kết hôn) trình bày:

Bà và ông P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn. Năm 2014 bà với ông P có mâu thuẫn nên đã sống ly thân mỗi người một nơi từ đó đến nay. Trong thời gian ly thân giữa bà và ông P không còn liên quan gì đến tình cảm và kinh tế. Bản thân bà cũng không quen biết ông Trần Gia T và không biết việc vay mượn tiền giữa ông P với ông T. Bà và các con cũng không chi tiêu vào khoản tiền ông P vay mượn. Bà không chấp nhận bất cứ yêu cầu nào của ông T đối với bà. Bà cũng đề nghị Tòa án không xác định bà là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã báo các đương sự đến tham gia phiên hòa giải nhưng ông T do vi phạm pháp luật đã vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt. Ông P do tình trạng sức khỏe nên cũng có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã trình bầy.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký phiên toà trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án: Đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đã hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Gia T. Buộc ông Phạm Lôi P phải thanh toán cho ông T và bà T số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* và số tiền lãi của khoản tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* tính từ ngày 31-10-2017 đến hết ngày 12-5-2020 với mức lãi suất 10%/năm và lãi chậm thi hành án theo quy định của pháp luật; Không chấp nhận yêu cầu trả lãi từ tháng 7-2017 đến 30-10-2017 của ông T.

Về án phí đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện thì ông Trần Gia T có nhờ ông Phạm Lôi P đòi lại cho vợ chồng ông phần diện tích đất bị nhà nước thu hồi làm vỉa hè nên đã đưa cho ông P số tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)*. Tuy nhiên, không có tài liệu chứng minh. Tài liệu duy nhất thể hiện việc giao nhận tiền trong vụ án này là giấy biên nhận ngày 28-6-2017 giữa ông P và ông T. Tài liệu này đã được các bên thừa nhận. Đến nay ông P không trả lại tiền theo như cam kết nên ông T đã khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông P trả lại cho vợ chồng ông bà toàn bộ khoản tiền nợ gốc và tiền lãi theo giấy biên nhận ngày 28-6-2017. Hội đồng xét xử xác định nội dung tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015. Các đương sự đều cư trú tại địa bàn thành phố NĐ nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố NĐ.

1.2. Về người tham gia tố tụng:

Ông Trần Gia T khởi kiện yêu cầu ông Phạm Lôi P (tức Phạm Anh P) trả nợ số tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)*. Vì vậy, ông Trần Gia T được xác định là nguyên đơn, ông Phạm Lôi P được xác định là bị đơn. Trong vụ án này, ông Trần Gia T và bà Nguyễn Thị T (vợ ông T) đều xác nhận số tiền cho ông P vay là tài sản chung của vợ chồng nên bà Nguyễn Thị T được xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập và làm việc với bà Trần Thị N (người chung sống với ông Phạm Lôi P). Bà N và ông P đều trình bày là ông bà chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn. Năm 2014, ông bà sống ly thân, không còn quan hệ về tình cảm và tài chính. Việc vay mượn giữa ông T và ông P là do hai người tự ký kết với nhau. Bà không biết ông T và không liên quan đến khoản tiền này. Bản thân ông P cũng xác nhận số tiền vay của ông T là ông dùng mục đích cá nhân, không liên quan đến bà N. Do vậy không có cơ sở xác định bà Trần Thị N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án này.

Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Việc ủy quyền tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị T cho ông Trần Gia T đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Gia T, ông Phạm Lôi P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông Trần Gia T và ông Phạm Lôi P.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

2.1. Xác định tính hợp pháp của giấy biên nhận:

Ông T cho ông P vay số tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* và có viết giấy biên nhận ngày 28-6-2017 với nhau. Nội dung và hình thức của giấy biên nhận ngày 28-6-2017 giữa ông P và ông T phù hợp với quy định của pháp luật. Trong giấy biên nhận, hai bên có thỏa thuận về thời hạn trả nợ *(ngày 30-10-2017)* nhưng không có thỏa thuận với nhau về lãi. Quá trình giải quyết vụ án, ông P cũng xác nhận còn nợ ông T số tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* như nội dung của biên nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định giấy biên nhận ngày 28-6-2017 là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi.

2.2. Về yêu cầu đòi tiền nợ gốc:

Ông Trần Gia T cho ông Phạm Lôi P vay số tiền là 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* hẹn đến ngày 30-10-2017 sẽ hoàn trả đầy đủ được thể hiện tại giấy biên nhận ngày 28-6-2017 do ông Phạm Lôi P trực tiếp viết và ký tên. Đến thời hạn trả nợ, ông T đã nhiều lần yêu cầu ông P thanh toán nợ nhưng không được. Quá trình giải quyết vụ án, ông P cũng thừa nhận có vay ông T số tiền 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* nhưng chưa trả. Lý do vì ông bị tai nạn, sức khỏe yếu, không làm ăn được nên chưa có tiền để trả cho vợ chồng ông T và xin được trả dần. Do vậy, xét yêu cầu đòi nợ khoản tiền gốc của ông Trần Gia T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận và buộc ông Phạm Lôi P có trách nhiệm trả nợ số tiền gốc 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* cho ông Trần Gia T là phù hợp với quy định của pháp luật.

2.2. Về yêu cầu đòi tiền lãi:

Theo giấy biên nhận ngày 28-6-2017 thì các bên có thỏa thuận với nhau về thời hạn trả nợ nhưng không có thỏa thuận về lãi. Do vậy, được xác định đây là Hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi nên việc tính lãi sẽ căn cứ vào Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tức là từ ngày 28-6-2017 đến hết ngày 30-10-2017, ông P không phải trả lãi đối với khoản nợ gốc 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)*. Lãi sẽ được tính từ ngày 31-10-2017 đến ngày xét xử (ngày 12-5-2020) với lãi suất là 10%/năm. Cụ thể: 500.000.000 đồng x 10% : 12 tháng x 30 tháng 13 ngày = 126.805.000 đồng.

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu về khoản tiền lãi từ ngày 28-6-2017 đến hết ngày 30-10-2017. (Cụ thể là: 500.000.000 đồng x 10% : 12 tháng x 4 tháng = 16.666.600 đồng). Do vậy, ông T phải chịu án phí đối với khoản tiền lãi không được Tòa án chấp nhận của bốn tháng trên.

Tại bản tự khai ngày 13-02-2020 và đơn đề nghị ngày 24-4-2020 của ông P thì từ ngày 28-6-2017 đến tháng 12-2018, ông đã trả cho ông T tiền lãi là 2.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Tuy nhiên việc trả lãi không có tài liệu nào chứng minh. Bản thân ông P cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho việc đã trả lãi cho ông T. Do vậy, Tòa án không có căn cứ để chấp nhận.

2.3. Trách nhiệm do chậm thực hiện về nghĩa vụ trong trường hợp chậm thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13-5-2020) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Phạm Lôi P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì án phí trong vụ án được quyết định như sau:

Ông Trần Gia T được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là: 16.666.600 x 5 % = 833.000 đồng *(Tám trăm ba mươi ba nghìn đồng)*.

Ông Phạm Lôi P có nghĩa vụ trả nợ gốc và tiền lãi phát sinh nên sẽ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 20.000.000 đồng + 4% x (500.000.000 + 126.805.500 – 400.000.000) = 29.072.000 đồng *(hai mươi chín triệu không trăm bảy mươi hai nghìn đồng)*.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

- Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Gia T.

Buộc ông Phạm Lôi P (tức Phạm Anh P) phải trả cho ông Trần Gia T và bà Nguyễn Thị T khoản tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)*;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Gia T và bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Phạm Lôi P phải thanh toán khoản tiền lãi từ 01-7-2017 đến 30-10-2017 của số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)*.

Buộc ông Phạm Lôi P (tức Phạm Anh P) phải trả số tiền lãi của số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng *(năm trăm triệu đồng)* từ ngày 31-10-2017 đến hết ngày 12-5-2020 cho ông Trần Gia T và bà Nguyễn Thị T là 126.805.000 đồng *(Một trăm hai mươi sáu triệu tám trăm lẻ năm nghìn đồng)*.

Tổng số tiền mà ông Phạm Lôi P (tức Phạm Anh P) phải trả cho ông Trần Gia T và bà Nguyễn Thị T là 626.805.000 đồng *(sáu trăm hai mươi sáu triệu tám trăm lẻ năm nghìn đồng)*.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13-5-2020), hàng tháng ông Phạm Lôi P còn phải trả lãi cho ông Trần Gia T và bà Nguyễn Thị T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền còn phải thanh toán cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản tiền.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Lôi P phải nộp 29.072.000 đồng *(hai mươi chín triệu không trăm bảy mươi hai nghìn đồng)*.

Ông Trần Gia T và bà Nguyễn Thị T phải nộp 833.000 đồng *(Tám trăm ba mươi ba nghìn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Trần Gia T đã nộp là 12.000.000 đồng *(mười hai triệu đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002591 ngày 04-12-2019 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố NĐ. Trả lại ông Trần Gia T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại đã nộp là 11.167.000 đồng *(mười một triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng)*.

4. Quyền kháng cáo: Ông Trần Gia T, ông Phạm Lôi P và bà Nguyễn Thị T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ông Trần Gia T, ông Phạm Lôi P và bà Nguyễn Thị T có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Cảnh

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Toà án nhân dân tỉnh Nam Định;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. NĐ;
- Chi cục Thi hành án TP. NĐ;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Đức Cảnh